

Số: 59./2024/CBTT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

V/v: Báo cáo tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên 2024 đã được soát xét

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. Tổ chức công bố thông tin

Tên Công ty: Công ty cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors

Giấy phép thành lập và hoạt động số 16/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 29/12/2006;

Trụ sở chính: Tầng 25, tòa nhà Leadvisors tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37836089

Fax: 024 37836079

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trịnh Quốc Bình – Tổng Giám đốc

II. Thông tin công bố

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên 2024 đã được soát xét;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên 2024 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau soát xét.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors tại đường dẫn: <http://fund.leadvisors.com/vi/bao-cao/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTT;

TỔNG GIÁM ĐỐC 
Trịnh Quốc Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
LEADVISORS

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 2 - 4 |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 5 - 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 7 - 26 |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng,
phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors, tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương, trước đó lần lượt là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hapaco, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 theo Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Minh Thành | Chủ tịch | |
| Bà Lê Thị Quỳnh Trang | Thành viên | |
| Ông Trịnh Quốc Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024 |
| Ông Lê Đình Quang | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|----------------|
| Ông Trịnh Quốc Bình | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Nguyệt Minh | Kế toán trưởng |

Bộ phận Kiểm soát nội bộ

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|-------------------------------|
| Bà Hoàng Thị Cẩm Anh | Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trịnh Quốc Bình – Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng,
phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các quy định tại Thông tư số 91/2020/TTBTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91") và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với quy định tại Thông tư 91 và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS



Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2024

Số: 02071/2024/SXATTC/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 8 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 26 đã được lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 phù hợp quy định Thông tư 91 và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo, trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày không phù hợp với các quy định của Thông tư 91 và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và hạn chế sử dụng báo cáo soát xét

Chúng tôi lưu ý đến người đọc đến Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 3 mô tả cơ sở lập báo cáo và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Các báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 01 tháng 02 năm 2024 và báo cáo soát xét ngày 31 tháng 7 năm 2023.



TRẦN THÀNH TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4427-2021-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
LEADVISORS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Kê toán trưởng
Nguyễn Nguyệt Minh



Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ
Hoàng Thị Cẩm Anh



Tổng Giám đốc
Trịnh Quốc Bình
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 8 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng,
phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng /Vốn khả dụng (VND) |
|-----|---|-------------|---|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 4 | 4.863.744.456 |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 5 | 2.680.663.812 |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 6 | 5.000.000.000 |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | | 12.544.408.268 |
| 5 | Vốn khả dụng | 7 | 40.136.413.150 |
| 6 | Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4) | | 320% |

Kế toán trưởng
Nguyễn Nguyệt Minh

Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ
Hoàng Thị Cẩm Anh



Tổng Giám đốc
Trịnh Quốc Bình
Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng,
phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors, tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương, trước đó lần lượt là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hapaco, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 theo Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200725638, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng), tổng số cổ phần là 3.500.000 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP. Trong đó:

| TT | Tên cổ đông | Số vốn góp | Tỷ lệ (%) |
|----|---|-----------------------|--------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Leadvisors Capital | 14.700.000.000 | 42,0 |
| 2 | Ông Lê Minh Thành | 11.550.000.000 | 33,0 |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Lan Hương | 7.210.000.000 | 20,6 |
| 4 | Bà Hà Thị Bích Ngọc | 1.540.000.000 | 4,4 |
| | Cộng | 35.000.000.000 | 100,0 |

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 13 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 12 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO

2.1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

2.2. Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3. Cơ sở số liệu tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ 12 tháng kết thúc cùng ngày. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.4. Đồng tiền trên báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1. Vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = (\text{Vốn khả dụng} \times 100\%) / \text{Tổng giá trị rủi ro}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Theo quy định của Thông tư 91, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cầu phần vốn (đối với Công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);

- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái,
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối,
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Các khoản giảm trừ (Thuyết minh số 3.2.1);
- Các khoản tăng thêm (Thuyết minh số 3.2.2); và
- Vốn khác (nếu có).

3.2.1. Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của Công ty được giảm trừ bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường)); Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày, và các tài sản ngắn hạn khác,
- Các tài sản dài hạn;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là Công ty mẹ, Công ty con của Công ty;
 - Là Công ty con của Công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính
- Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách. Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo * Giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91, trừ chứng khoán được phát hành bởi Công ty con, Công ty mẹ hoặc Công ty con của Công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91;
- Các khoản dự phòng suy giảm, giá trị tài sản;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

3.2.2. Các khoản tăng thêm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính, và
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91;

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

3.3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2, Điều 9, Thông tư 91, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán, được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong Thuyết minh số 3.3.2.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là Công ty mẹ, Công ty con của Công ty;
 - Là Công ty con của Công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai, chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.3.1. Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 91.

3.3.2. Giá tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu kỳ nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba

(03) Công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị mua/giá trị vốn góp, giá theo quy định nội bộ của Công ty.

c. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng của quỹ ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

3.3.3. Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty,
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ

đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:
Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác
- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành kỳ với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian.

3.4.1. Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

3.4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

| Loại hình giao dịch | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |
|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo Điểm k, Khoản 1, Điều 10 Thông tư 91. | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo Điểm k, Khoản 1, Điều 10 Thông tư 91. |

Giá trị tài sản đảm bảo của khách hàng được xác định theo Thuyết minh số 3.4.3. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá tài sản được xác định theo Thuyết minh số 3.3.2.

- b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

- c. Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 10, Thông tư 91 được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times 100\%$$

3.4.3. Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thoả thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo Thuyết minh số 3.3.2.

3.4.4. Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu.
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu.
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

3.4.5. Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch,
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.4.6. Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán

Toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị Hợp đồng phải được giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

3.5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi chi phí khấu hao, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác, phần chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"), chi phí lãi vay và phần chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ.



4. BẢNG TÍNH RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | | |
|-------------------------------------|---|-------------------------|----------------------|------------------------|
| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | 1.022.306.514 | - |
| 1 | Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (VND) | 0 | 1.022.306.514 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0 | - | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0 | - | - |
| II | Trái phiếu Chính phủ | | | |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0 | | |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương. | 3 | - | - |
| III | Trái phiếu tổ chức tín dụng | | | |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 3 | | |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8 | | |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10 | | |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | | |
| IV | Trái phiếu doanh nghiệp | | | |
| | Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết | | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8 | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10 | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20 | - | - |

4. BẢNG TÍNH RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | | |
|---|--|-------------------------|----------------------|------------------------|
| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết | | | | |
| 8 | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40 | - | - |
| V | Cổ phiếu | | 9.331.744.800 | 1.542.445.840 |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10 | 1.062.071.200 | 106.207.120 |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15 | 4.353.920.000 | 653.088.000 |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20 | 3.915.753.600 | 783.150.720 |
| 12 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30 | - | - |
| 13 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50 | - | - |

4. BẢNG TÍNH RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | | |
|-------------------------------------|--|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| VI | Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | - |
| 14 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10 | - | - |
| 15 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30 | - | - |
| VII | Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | 2.619.448.630 | 1.168.358.904 |
| 16 | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định | 30 | - | - |
| 17 | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo | 20 | - | - |
| 18 | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát | 25 | - | - |
| 19 | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch | 40 | 2.318.000.000 | 927.200.000 |
| 20 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 80 | 301.448.630 | 241.158.904 |
| VIII | Các tài sản khác | | 2.511.644.800 | 2.009.315.840 |
| 21 | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100 | - | - |
| 22 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80 | 2.511.644.800 | 2.009.315.840 |
| 23 | Các tài sản đầu tư khác | 80 | - | - |
| IX | Rủi ro tăng thêm | | 1.436.238.720 | 143.623.872 |
| | Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | OCH | 10 | 653.088.000 | 65.308.800 |
| 2 | ANT | 10 | 783.150.720 | 78.315.072 |
| A. | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX) | | 16.921.383.464 | 4.863.744.456 |

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

| Hệ số rủi ro | Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro (VND) | | | | | | Tổng giá trị rủi ro (VND) |
|--|---|----------------------|-------------|------|----------------------|---------------|---------------|---------------------------|
| | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| | | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6% | 8% | |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | | | |
| 1 | Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | - | - | - | - | 1.484.405.551 | 1.496.205.616 | |
| 2 | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | |
| 3 | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | |
| 4 | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | |
| 5 | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | |
| 6 | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | |
| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | | | | | |
| Thời gian quá hạn | | Hệ số | | | Quy mô rủi ro | | | Giá trị rủi ro |
| 1 | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | - | - | - | - | - | |
| 2 | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | - | - | - | - | - | |
| 3 | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | - | - | - | - | - | |
| 4 | Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100% | 831.573.429 | - | - | - | 831.573.429 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

| Hệ số rủi ro | Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro (VND) | | | | | Tổng giá trị rủi ro (VND) | |
|--|---|----------------------|------|---------------|------|----------------------|---------------------------|-----|
| | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | (6) |
| | | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6% | | 8% |
| III. Rủi ro thanh toán khác | | | | | | | | |
| | Loại hình giao dịch | Hệ số | | Quy mô rủi ro | | Giá trị rủi ro | | |
| 1 | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng). | 100% | | 5.000.000 | | 5.000.000 | | |
| IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | | | | | | |
| | Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác | Mức tăng thêm | | Quy mô rủi ro | | Giá trị rủi ro | | |
| 1 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 0% | | 134.766.575 | | - | | |
| 2 | Ngân hàng TMCP Bắc Á | 10% | | 273.600.000 | | 27.360.000 | | |
| 3 | Ngân hàng TMCP Phương Đông | 30% | | 1.068.415.890 | | 320.524.767 | | |
| B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III) | | | | | | 2.680.663.812 | | |

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RÒ HOẠT ĐỘNG

| C. RỦI RÒ HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG) | | Giá trị |
|---|---|-----------------------|
| I | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong 12 tháng liên kế | 7.941.967.099 |
| | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 3.010.741.912 |
| | 1. Chi phí khấu hao | 11.130.000 |
| | 2. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 2.954.815.112 |
| | 3. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | 44.796.800 |
| | 4. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | - |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II) | 4.931.225.187 |
| IV | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III) | 1.232.806.297 |
| V | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 5.000.000.000 |
| C. TÓNG GIÁ TRỊ RỦI RÒ HOẠT ĐỘNG (C= Max{IV, V}) | | 5.000.000.000 |
| D. TÓNG GIÁ TRỊ RỦI RÒ (A+B+C) | | 12.544.408.268 |



7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|-----------|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| | | (1) | (2) | (3) |
| A | Nguồn vốn chủ sở hữu | | | |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 35.000.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | - | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | | |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có) | - | | |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển (nếu có) | 297.571.576 | | |
| 6 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 595.143.152 | | |
| 7 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 307.479.417 | | |
| 9 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản (i) | 13.894.633.992 | | |
| 10 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | - | | |
| 11 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | | |
| 12 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | - |
| 13 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii) | | 10.884.032.142 | 1.270.630.903 |
| 14 | Vốn khác (nếu có) | - | | |
| 1A | Tổng | 40.481.426.898 | | |

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|------------|--|------------------|----------------------|-----------------------|
| | | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| | | (1) | (2) | (3) |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| <i>I</i> | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | | | |
| <i>II</i> | <i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | | | |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | | | |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9 | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6 | | | |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | | |
| <i>III</i> | <i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i> | | | - |
| | Phải thu của khách hàng | | | |
| 1 | - Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 2 | Trả trước cho người bán | | | - |
| | Phải thu hoạt động nghiệp vụ | | | |
| 3 | - Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 111.213.005 | |
| | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 4 | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | | |
| 5 | - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| | Các khoản phải thu khác | | | |
| 6 | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 204.558.192 | |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | | |

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|------------|---|------------------|----------------------|-----------------------|
| | | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| | | (1) | (2) | (3) |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| IV | Hàng tồn kho | | - | |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.039.000 | |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | | - | |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | - | |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| | Tạm ứng | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 4.2 | Tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| 1B | Tổng | | 316.810.197 | |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác | | | |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| | - Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 2 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | - | |
| | Phải thu dài hạn nội bộ | | | |
| | - Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| | Phải thu dài hạn khác | | | |
| | - Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 5 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | | |
| II | Tài sản cố định | | 12.057.498 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | - | |

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|-----------|---|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| | | (1) | (2) | (3) |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | | - |
| 2 | Đầu tư chứng khoán dài hạn | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9 | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6 | | | - |
| 3 | Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài | | | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | | - |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| V | Tài sản dài hạn khác | | | - |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | | 16.146.053 | |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | - |
| 3 | Ký cược, ký quỹ dài hạn | | | - |
| | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6 | | | - |
| 1C | Tổng | | 28.203.551 | |
| | VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C | | 40.136.413.150 | |

(i) Số dư dự phòng suy giảm tài sản:

| | <u>Số cuối năm</u> |
|------------------------------------|------------------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 11.046.292.142 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 831.573.429 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 2.016.768.421 |
| Cộng | <u><u>13.894.633.992</u></u> |



(ii) Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính:

| | Giá gốc | Giá thị trường | Phần tăng thêm/(giảm đi) |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|
| Chứng khoán niêm yết | | | |
| + Công ty Cổ phần One Capital Hospitality | 8.895.784.900 | 4.353.920.000 | (4.541.864.900) |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội | 8.125.169.500 | 2.318.000.000 | (5.807.169.500) |
| + Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang | 2.645.122.697 | 3.915.753.600 | 1.270.630.903 |
| + Công ty Cổ phần Everpia | 1.295.620.312 | 1.062.071.200 | (233.549.112) |
| Chứng khoán hủy niêm yết | | | |
| + Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre | 301.448.630 | - | (301.448.630) |
| Cộng | 21.263.146.039 | 11.649.744.800 | (9.613.401.239) |

Trong đó:

| | Giá trị |
|---------------------|------------------------|
| Các khoản giảm trừ | (10.884.032.142) |
| Các khoản tăng thêm | 1.270.630.903 |
| Cộng | (9.613.401.239) |

8. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này.



Kế toán trưởng
Nguyễn Nguyệt Minh



Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ
Hoàng Thị Cẩm Anh



Tổng Giám đốc
Trịnh Quốc Bình

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2024

